

**ỦY BAN THƯỜNG VỤ
QUỐC HỘI**

Pháp lệnh số:
/2013/UBTVQH13
DỰ THẢO

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày tháng năm 2013

PHÁP LỆNH

XỬ LÝ CÁC HÀNH VI CẢN TRỞ HOẠT ĐỘNG TỔ TỤNG CỦA TOÀ ÁN

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 51/2001/QH10;

Căn cứ Điều 93 của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 17/2008/QH12;

Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành Pháp lệnh xử lý các hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Toà án.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Pháp lệnh này quy định về xử lý các hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Toà án nhân dân, Toà án quân sự các cấp (sau đây gọi chung là Toà án) kể từ khi Toà án thụ lý vụ việc để giải quyết theo thẩm quyền cho đến khi có bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Toà án.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Pháp lệnh này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Hoạt động tố tụng của Toà án là hoạt động giải quyết các vụ việc thuộc thẩm quyền của Toà án các cấp do Toà án nhân dân các cấp thực hiện hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác thực hiện theo quy định của pháp luật hoặc theo yêu cầu của Toà án.

2. Hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Toà án là hành vi có lỗi do cá nhân, cơ quan, tổ chức thực hiện nhằm cản trở các hoạt động tố tụng của Toà án mà chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

3. Xử lý các hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Toà án là việc người có thẩm quyền áp dụng hình thức cảnh cáo, phạt tiền hoặc hình thức xử lý khác, biện pháp khắc phục hậu quả đối với cá nhân, cơ quan, tổ chức thực hiện hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Toà án theo quy định của Pháp lệnh này.

Điều 3. Nguyên tắc xử lý các hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Toà án

1. Mọi hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Toà án phải được phát hiện kịp thời và phải bị đình chỉ ngay. Việc xử lý các hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Toà án phải được tiến hành nhanh chóng, công minh, triệt để.

2. Cá nhân, cơ quan, tổ chức chỉ bị xử lý khi có hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Toà án quy định tại Pháp lệnh này.

Một hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Toà án chỉ bị xử lý một lần.

Nhiều người cùng thực hiện một hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Toà án thì mỗi người thực hiện đều bị xử lý.

Một người thực hiện nhiều hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Toà án thì bị xử lý về từng hành vi.

3. Việc xử lý các hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Toà án phải do người có thẩm quyền tiến hành theo đúng trình tự, thủ tục quy định tại Pháp lệnh này.

4. Việc xử lý các hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Toà án phải căn cứ vào tính chất, mức độ, hậu quả vi phạm, đối tượng vi phạm và tình tiết giảm nhẹ, tình tiết tăng nặng để quyết định hình thức, mức độ xử lý thích hợp.

5. Không xử lý các hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Toà án trong các trường hợp thuộc tình thế cấp thiết, phòng vệ chính đáng, sự kiện bất ngờ hoặc cản trở hoạt động tố tụng của Toà án trong khi đang mắc bệnh tâm thần hoặc các bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình; người thực hiện hành vi chưa đủ tuổi bị xử lý theo quy định tại Điều 4 của Pháp lệnh này.

6. Người có thẩm quyền xử lý hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Toà án có trách nhiệm chứng minh vi phạm. Cá nhân, cơ quan, tổ chức bị áp dụng hình thức xử lý có quyền tự mình hoặc thông qua người đại diện hợp pháp chứng minh mình không vi phạm.

Điều 4. Đối tượng và hình thức bị xử lý

1. Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi có hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Toà án thì bị xử lý bằng hình thức cảnh cáo.

2. Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi có hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Toà án thì có thể bị xử lý bằng hình thức quy định tại Điều 5 của Pháp lệnh này. Trong trường hợp họ không có tiền hoặc không đủ tiền nộp phạt thì cha mẹ hoặc người giám hộ của họ phải nộp thay.

3. Người từ đủ 18 tuổi trở lên, cơ quan, tổ chức có hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Toà án thì bị xử lý bằng mọi hình thức quy định tại Điều 5 của Pháp lệnh này.

4. Cá nhân, cơ quan, tổ chức nước ngoài có hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Toà án bị xử lý theo quy định của Pháp lệnh này, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác.

Điều 5. Những hình thức xử lý các hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Toà án

1. Đối với mỗi hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Toà án, cá nhân, cơ quan, tổ chức thực hiện hành vi đó phải chịu một trong các hình thức xử lý chính sau đây:

a) Cảnh cáo;

b) Phạt tiền.

2. Mức phạt tiền tối đa quy định tại Chương II của Pháp lệnh này được áp dụng đối với cá nhân. Đối với cơ quan, tổ chức thì mức phạt tiền tối đa bằng 02 lần mức phạt tiền đối với cá nhân.

3. Tùy theo tính chất, mức độ của hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Toà án, cá nhân, cơ quan, tổ chức có hành vi đó còn có thể bị áp dụng một hoặc các hình thức xử lý bổ sung sau đây:

a) Buộc rời khỏi phòng xử án;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để cản trở hoạt động tố tụng của Toà án;

c) Buộc phải cải chính trên báo chí theo quy định của Luật báo chí.

4. Cá nhân, cơ quan, tổ chức thực hiện hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Tòa án còn có thể bị áp dụng một hoặc các biện pháp khắc phục hậu quả sau đây:

a) Buộc cung cấp đầy đủ, chính xác, đúng thời hạn các tài liệu, chứng cứ cho Tòa án;

b) Buộc sửa đổi đơn, tài liệu theo yêu cầu của Tòa án theo quy định của pháp luật;

c) Buộc tham gia hoặc cử đại diện tham gia theo yêu cầu của Tòa án;

d) Các biện pháp khắc phục hậu quả khác theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Trách nhiệm phòng, chống hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Tòa án

1. Mọi cá nhân, cơ quan, tổ chức phải nghiêm chỉnh chấp hành những quy định của pháp luật về xử lý các hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Tòa án; có quyền và nghĩa vụ phát hiện, tố cáo hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Tòa án.

Các cơ quan, tổ chức có nhiệm vụ giáo dục thành viên của cơ quan, tổ chức mình về việc phòng, chống hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Tòa án; có biện pháp loại trừ nguyên nhân, điều kiện phát sinh hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Tòa án trong cơ quan, tổ chức mình.

2. Người có thẩm quyền xử lý các hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Tòa án phải xử lý các hành vi đó theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 7. Thời hiệu xử lý các hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Tòa án

1. Thời hiệu xử lý các hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Tòa án là thời hạn mà người có thẩm quyền xử lý được quyền xử lý các hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Tòa án; nếu thời hạn đó kết thúc thì mất quyền xử lý, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Thời hạn xử lý các hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Tòa án là 01 năm, kể từ ngày hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Tòa án được thực hiện.

3. Đối với cá nhân đã bị khởi tố, truy tố hoặc đã có quyết định đưa ra xét xử theo thủ tục tố tụng hình sự, nhưng sau đó có quyết định đình chỉ điều tra hoặc đình chỉ vụ án mà hành vi của cá nhân đó có dấu hiệu cản trở hoạt động tố tụng của Tòa án thì trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định đình chỉ, người đã ra quyết định đó phải gửi quyết định và hồ sơ vụ việc cho người có thẩm quyền xử lý các hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Tòa án; trong trường hợp này, thời hạn xử lý các hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Tòa án là 03 tháng, kể từ ngày người có thẩm quyền xử lý các hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Tòa án nhận được quyết định đình chỉ và hồ sơ vụ việc.

4. Trong thời hạn quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này mà cá nhân, cơ quan, tổ chức lại thực hiện hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Tòa án hoặc cố tình trốn tránh, cản trở việc xử lý thì không áp dụng thời hạn quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này; trong trường hợp này, thời hạn xử lý các hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Tòa án được tính lại kể từ thời điểm thực hiện hành vi mới hoặc thời điểm chấm dứt hành vi trốn tránh, cản trở việc xử lý.

Điều 8. Thời hạn được coi là chưa bị xử lý hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Tòa án

Cá nhân, cơ quan, tổ chức bị xử lý hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Tòa án, nếu trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử lý bằng hình thức cảnh cáo hoặc 01 năm, kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử lý bằng hình thức khác hoặc từ ngày hết thời hiệu thì

hành quyết định xử lý mà không thực hiện hành vi mới cản trở hoạt động tố tụng của Toà án thì được coi như chưa bị xử lý hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Toà án.

Điều 9. Cách tính thời hạn, thời hiệu trong xử lý hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Toà án

1. Cách tính thời hạn, thời hiệu trong xử lý hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Toà án được áp dụng theo quy định của Bộ luật dân sự, trừ trường hợp trong Pháp lệnh này có quy định cụ thể thời gian theo ngày làm việc.
2. Thời gian ban đêm được tính từ 22 giờ ngày hôm trước đến 06 giờ ngày hôm sau.

Điều 10. Tình tiết giảm nhẹ

Những tình tiết sau đây là tình tiết giảm nhẹ:

1. Người thực hiện hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Toà án đã có hành vi ngăn chặn, làm giảm bớt hậu quả của vi phạm hoặc tự nguyện khắc phục hậu quả;
2. Người thực hiện hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Toà án đã tự nguyện khai báo, thành thật hối lỗi; tích cực giúp đỡ Toà án phát hiện, xử lý vi phạm;
3. Người thực hiện hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Toà án trong tình trạng bị kích động về tinh thần do hành vi trái pháp luật của người khác gây ra; vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng; vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết;
4. Người thực hiện hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Toà án do bị ép buộc hoặc bị lệ thuộc về vật chất hoặc tinh thần;
5. Người thực hiện hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Toà án là phụ nữ mang thai, người già yếu, người có bệnh hoặc khuyết tật làm hạn chế khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình;
6. Người thực hiện hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Toà án vì hoàn cảnh đặc biệt khó khăn mà không do mình gây ra;
7. Người thực hiện hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Toà án do trình độ lạc hậu;
8. Những tình tiết giảm nhẹ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Tình tiết tăng nặng

1. Những tình tiết sau đây là tình tiết tăng nặng:
 - a) Cản trở hoạt động tố tụng của Toà án có tổ chức;
 - b) Cản trở hoạt động tố tụng của Toà án nhiều lần; tái phạm;
 - c) Xúi giục, lôi kéo, sử dụng người chưa thành niên thực hiện hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Toà án; ép buộc người bị lệ thuộc vào mình về vật chất, tinh thần thực hiện hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Toà án;
 - d) Sử dụng người biết rõ là đang bị tâm thần hoặc bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi để thực hiện hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Toà án;
 - đ) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để thực hiện hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Toà án;

- e) Lợi dụng hoàn cảnh chiến tranh, thiên tai, thảm họa, dịch bệnh hoặc những khó khăn đặc biệt khác của xã hội để thực hiện hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Tòa án;
- g) Vi phạm trong thời gian đang chấp hành hình phạt của bản án hình sự hoặc đang chấp hành quyết định áp dụng biện pháp xử lý vi phạm hành chính;
- h) Tiếp tục thực hiện hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Tòa án mặc dù người có thẩm quyền đã yêu cầu chấm dứt hành vi đó;
- i) Sau khi vi phạm đã có hành vi trốn tránh, che giấu hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Tòa án.

2. Tình tiết quy định tại khoản 1 Điều này đã được quy định là hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Tòa án thì không được coi là tình tiết tăng nặng.

Điều 12. Bồi thường thiệt hại

1. Người thực hiện hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Tòa án nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường. Việc bồi thường thiệt hại được thực hiện theo quy định của pháp luật dân sự.
2. Người có thẩm quyền xử lý và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc xử lý hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Tòa án nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

Điều 13. Khiếu nại, tố cáo trong xử lý hành chính hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Tòa án

1. Cá nhân, cơ quan, tổ chức bị xử lý hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Tòa án có quyền khiếu nại theo quy định của Pháp lệnh này.
2. Cá nhân có quyền tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật trong việc xử lý các hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Tòa án theo quy định của Pháp lệnh này.

Điều 14. Trách nhiệm quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý các hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Tòa án

1. Tòa án nhân dân tối cao thống nhất quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý các hành vi cản trở hoạt động tố tụng trong phạm vi cả nước.
2. Tòa án nhân dân tối cao thực hiện quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý các hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Tòa án, có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:
 - a) Chủ trì hoặc phối hợp trong việc đề xuất, xây dựng và trình cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật về xử lý các hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Tòa án;
 - b) Thống kê, xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu về xử lý các hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Tòa án;
 - c) Chủ trì, phối hợp hướng dẫn, tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ trong việc thực hiện pháp luật về xử lý các hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Tòa án;
 - d) Kiểm tra, thanh tra việc thi hành pháp luật về xử lý các hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Tòa án;
 - đ) Định kỳ sơ kết, tổng kết công tác xử lý hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Tòa án.

3. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, các bộ, ngành có trách nhiệm phối hợp với Toà án nhân dân tối cao thực hiện nhiệm vụ quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Toà án các cấp quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý các hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Toà án tại địa phương, có trách nhiệm sau đây:

a) Chỉ đạo việc tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về xử lý các hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Toà án; tổ chức phổ biến, giáo dục pháp luật về xử lý các hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Toà án;

b) Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm và giải quyết theo thẩm quyền khiếu nại, tố cáo trong việc thực hiện pháp luật về xử lý các hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Toà án;

c) Báo cáo Toà án nhân dân tối cao về tình hình xử lý các hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Toà án tại địa phương.

Điều 15. Giám sát công tác xử lý các hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Toà án

Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp, đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận và mọi công dân giám sát hoạt động của Toà án, người có thẩm quyền xử lý các hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Toà án; khi phát hiện hành vi trái pháp luật của Toà án, người có thẩm quyền xử lý các hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Toà án thì có quyền yêu cầu, kiến nghị với cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, giải quyết, xử lý theo quy định của pháp luật.

Toà án, người có thẩm quyền xử lý các hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Toà án phải xem xét, giải quyết và trả lời yêu cầu, kiến nghị đó theo quy định của pháp luật.

Chương II

HÀNH VI CẢN TRỞ HOẠT ĐỘNG TỐ TỤNG CỦA TOÀ ÁN, HÌNH THỨC, MỨC XỬ LÝ

Điều 16. Các hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Toà án

1. Hành vi vi phạm trật tự, nội quy phiên toà.
2. Hành vi không chấp hành yêu cầu triệu tập của Toà án.
3. Hành vi xúc phạm danh dự, nhân phẩm, uy tín, sức khỏe của những người tiến hành tố tụng và những người khác thực hiện nhiệm vụ theo yêu cầu của Toà án.
4. Hành vi cản trở hoạt động xác minh, thu thập chứng cứ của Toà án.
5. Hành vi cản trở việc giao, nhận, cấp, tổng đạt hoặc thông báo văn bản tố tụng của Toà án.
6. Hành vi cản trở cá nhân, cơ quan, tổ chức tham gia tố tụng theo yêu cầu của Toà án.
7. Hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Toà án trong quá trình tiến hành thủ tục phá sản.
8. Hành vi đưa tin sai sự thật về việc giải quyết vụ việc của Toà án;
9. Các hành vi khác theo quy định của pháp luật.

Điều 17. Xử lý các hành vi vi phạm trật tự, nội quy phiên toà

1. Cảnh cáo đối với một trong các hành vi sau đây:

- a) Gây mất trật tự tại phiên toà;
- b) Tự ý phát ngôn tại phiên toà khi chưa được chủ tọa phiên toà đồng ý;
- c) Gây mất trật tự ngoài phòng xử án nhằm cản trở việc giải quyết vụ án của Toà án;
- d) Mang vũ khí, chất cháy, chất nổ, chất phóng xạ, các chất khác gây nguy hại đến sức khoẻ của con người vào phòng xử án;
- đ) Mặc quần áo quá ngắn, hở hang không phù hợp với thuần phong mỹ tục của dân tộc;
- e) Không chấp hành sự điều khiển của chủ tọa phiên toà;
- g) Ghi âm, ghi hình tại phiên toà mà không được sự đồng ý của Chánh án Toà án nơi giải quyết vụ án hoặc chủ tọa phiên toà giải quyết vụ án;

2. Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi quy định tại khoản 1 Điều này nếu có tình tiết tăng nặng quy định tại Điều 11 của Pháp lệnh này hoặc đã bị cảnh cáo, nhắc nhở về hành vi đó mà còn vi phạm trong cùng một phiên toà.

3. Người có một trong các hành vi quy định tại khoản 1 Điều này còn có thể bị áp dụng một hoặc các hình thức xử lý bổ sung quy định tại khoản 3 Điều 5 của Pháp lệnh này.

Điều 18. Xử lý các hành vi không chấp hành yêu cầu triệu tập của Toà án

1. Cảnh cáo đối với hành vi không có mặt theo triệu tập hợp lệ của Toà án lần thứ nhất mà không có lý do chính đáng.

2. Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi không có mặt theo triệu tập hợp lệ của Toà án lần thứ hai mà không có lý do chính đáng.

Điều 19. Xử lý hành vi xúc phạm uy tín của Toà án, danh dự, nhân phẩm, uy tín, sức khoẻ của những người tiến hành tố tụng hoặc những người khác thực hiện nhiệm vụ theo yêu cầu của Toà án

1. Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi dùng ngôn ngữ, hành động xúc phạm uy tín của Toà án, danh dự, nhân phẩm, uy tín của những người tiến hành tố tụng hoặc những người khác thực hiện nhiệm vụ theo yêu cầu của Toà án.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi đe dọa hoặc sử dụng vũ lực nhằm ngăn cản người tiến hành tố tụng thực hiện các hoạt động tố tụng.

3. Người có một trong các hành vi quy định tại khoản 1 Điều này còn có thể bị áp dụng một hoặc các hình thức xử lý bổ sung quy định tại khoản 3 Điều 5 của Pháp lệnh này.

Điều 20. Xử lý hành vi cản trở hoạt động xác minh, thu thập chứng cứ của Toà án

1. Cảnh cáo đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Từ chối khai báo hoặc khai báo gian dối, trừ trường hợp việc khai báo liên quan đến bí mật nhà nước, bí mật nghề nghiệp, bí mật kinh doanh, bí mật cá nhân hoặc việc khai báo đó có ảnh hưởng xấu, bất lợi cho đương sự là người có quan hệ thân thích với mình;

b) Không cung cấp hoặc cản trở việc cung cấp tài liệu, chứng cứ hoặc cung cấp tài liệu, chứng cứ sai sự thật;

c) Không sửa đổi đơn, bổ sung tài liệu hoặc quá hạn trong việc sửa đổi đơn, bổ sung tài liệu theo yêu cầu của Toà án.

2. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

- a) Các hành vi quy định tại khoản 1 Điều này nếu có tình tiết tăng nặng quy định tại Điều 11 của Pháp lệnh này hoặc đã bị cảnh cáo, nhắc nhở về hành vi đó mà còn vi phạm;
- b) Không thi hành hoặc cản trở việc thi hành quyết định trưng cầu giám định;
- c) Không thi hành hoặc cản trở việc thi hành quyết định định giá, thẩm định giá tài sản, xem xét, thẩm định tại chỗ;
- d) Làm giả hoặc huỷ hoại bằng chứng, chứng cứ;
- đ) Lừa dối hoặc mua chuộc nhằm ngăn cản người làm chứng ra làm chứng hoặc buộc người khác ra làm chứng gian dối;
- e) Lừa dối hoặc mua chuộc nhằm ngăn cản người giám định thực hiện việc giám định hoặc buộc người giám định kết luận giám định sai sự thật;
- g) Lừa dối hoặc mua chuộc nhằm ngăn cản người phiên dịch thực hiện việc phiên dịch hoặc buộc người phiên dịch dịch không trung thực, không khách quan, không đúng nghĩa khi dịch.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

- a) Đe dọa hoặc sử dụng vũ lực nhằm ngăn cản người làm chứng ra làm chứng hoặc buộc người khác ra làm chứng gian dối;
- b) Đe dọa hoặc sử dụng vũ lực nhằm ngăn cản người giám định thực hiện việc giám định hoặc buộc người giám định kết luận giám định sai sự thật;
- c) Đe dọa hoặc sử dụng vũ lực nhằm ngăn cản người phiên dịch thực hiện việc phiên dịch hoặc buộc người phiên dịch dịch không trung thực, không khách quan, không đúng nghĩa khi dịch.

4. Người có một trong các hành vi quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này còn có thể bị áp dụng hình thức xử lý bổ sung, biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 5 của Pháp lệnh này.

Điều 21. Xử lý hành vi cản trở việc giao, nhận, cấp, tổng đạt hoặc thông báo văn bản tố tụng của Toà án

1. Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

- a) Không thực hiện việc giao, cấp, tổng đạt hoặc thông báo văn bản tố tụng của Toà án theo yêu cầu của Toà án;
- b) Thực hiện không đúng quy định của pháp luật về việc giao, cấp, tổng đạt hoặc thông báo văn bản tố tụng của Toà án;
- c) Từ chối nhận văn bản tố tụng của Toà án được giao, cấp, tổng đạt hoặc thông báo;
- d) Thực hiện không đúng quy định của pháp luật về việc nhận văn bản tố tụng của Toà án được giao, cấp, tổng đạt hoặc thông báo.

2. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi ngăn cản việc giao, nhận, cấp, tổng đạt hoặc thông báo văn bản tố tụng của Toà án.

3. Người có hành vi quy định tại khoản 2 Điều này còn có thể bị áp dụng hình thức xử lý bổ sung, biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 5 của Pháp lệnh này.

Điều 22. Xử lý hành vi cản trở cá nhân, cơ quan, tổ chức tham gia tố tụng theo yêu cầu của Tòa án

1. Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi đe dọa, hành hung hoặc lợi dụng sự lệ thuộc nhằm cản trở cá nhân, cơ quan, tổ chức đến phiên tòa, phiên họp theo triệu tập của Tòa án.
2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này nếu có tình tiết tăng nặng quy định tại Điều 11 của Pháp lệnh này.
3. Người có một trong các hành vi quy định tại khoản 1 Điều này còn có thể bị áp dụng một hoặc các hình thức xử lý bổ sung quy định tại khoản 3 Điều 5 của Pháp lệnh này.

Điều 23. Xử lý hành vi cản trở việc thành lập, tham gia Tổ quản lý, thanh lý tài sản theo quy định của Luật phá sản theo yêu cầu của Tòa án

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi của đại diện chủ nợ, đại diện công đoàn, đại diện người lao động, đại diện hợp pháp của doanh nghiệp, hợp tác xã, đại diện cơ quan chuyên môn được cử nhưng không tham gia Tổ quản lý, thanh lý tài sản theo yêu cầu của Tòa án.
2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi của các cơ quan chuyên môn, chủ doanh nghiệp hoặc đại diện hợp pháp của doanh nghiệp, hợp tác xã không cử người tham gia Tổ quản lý, thanh lý tài sản theo yêu cầu của Tòa án hoặc cử không đúng thành phần theo yêu cầu của Tòa án.
3. Cá nhân, cơ quan, tổ chức có một trong các hành vi quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này còn có thể bị áp dụng một hoặc các hình thức xử lý bổ sung, biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 5 của Pháp lệnh này.

Điều 24. Xử lý hành vi không tham gia, cản trở việc tham gia Hội nghị chủ nợ

Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

1. Chủ doanh nghiệp hoặc đại diện hợp pháp của chủ doanh nghiệp, hợp tác xã lâm vào tình trạng phá sản không tham gia Hội nghị chủ nợ mà không có lý do chính đáng;
2. Người nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản không tham gia Hội nghị chủ nợ nhưng không ủy quyền cho người khác tham gia Hội nghị chủ nợ mà không có lý do chính đáng; người được ủy quyền không tham gia Hội nghị chủ nợ mà không có lý do chính đáng;
3. Cản trở việc tham gia Hội nghị chủ nợ của chủ doanh nghiệp, hợp tác xã lâm vào tình trạng phá sản, người nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản hoặc người đại diện hợp pháp của những người này.
4. Cá nhân có một trong các hành vi quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này còn có thể bị áp dụng một hoặc các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 4 Điều 5 của Pháp lệnh này.

Điều 25. Xử lý hành vi đưa tin sai sự thật về việc giải quyết vụ việc của Tòa án

1. Cảnh cáo đối với hành vi đưa tin sai sự thật về việc giải quyết vụ việc của Tòa án.
2. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này nếu có tình tiết tăng nặng quy định tại Điều 11 của Pháp lệnh này hoặc đã bị cảnh cáo về hành vi đó mà còn vi phạm.

3. Cá nhân, cơ quan, tổ chức có một trong các hành vi quy định tại khoản 1 Điều này còn có thể bị áp dụng hình thức xử lý bổ sung quy định tại điểm c khoản 3 Điều 5 của Pháp lệnh này.

Chương III

THẨM QUYỀN XỬ LÝ CÁC HÀNH VI CẢN TRỞ HOẠT ĐỘNG TỔ TỤNG CỦA TOÀ ÁN

Điều 26. Thẩm quyền của Tòa án

1. Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ việc có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 1.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;
- d) Áp dụng một hoặc các hình thức xử lý bổ sung, biện pháp khắc phục quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 5 của Pháp lệnh này.

2. Thẩm phán được phân công giải quyết vụ việc phá sản có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 5.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;
- d) Áp dụng một hoặc các hình thức xử lý bổ sung, biện pháp khắc phục quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 5 của Pháp lệnh này.

3. Chánh án Tòa án cấp huyện, Chánh tòa Tòa chuyên trách Tòa án cấp tỉnh có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 7.500.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;
- d) Áp dụng một hoặc các hình thức xử lý bổ sung, biện pháp khắc phục quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 5 của Pháp lệnh này.

4. Chánh án Tòa án cấp tỉnh, Chánh tòa Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao, Chánh tòa Tòa chuyên trách Tòa án nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án quân sự trung ương, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 30.000.000 đồng;
- c) Áp dụng một hoặc các hình thức xử lý bổ sung, biện pháp khắc phục quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 5 của Pháp lệnh này.

Điều 27. Thẩm quyền xử lý các hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Tòa án

1. Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa có thẩm quyền xử lý hành vi quy định tại khoản 1 Điều 16 của Pháp lệnh này.
2. Thẩm phán được phân công giải quyết vụ việc có thẩm quyền xử lý các hành vi quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều 16 của Pháp lệnh này.
3. Chánh án Tòa án các cấp, Chánh tòa Toà chuyên trách Tòa án cấp tỉnh, Chánh tòa Toà chuyên trách Tòa án nhân dân tối cao, Chánh tòa Toà phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án quân sự trung ương có thẩm quyền xử lý các hành vi quy định tại Điều 16 của Pháp lệnh này.

Chương IV

THỦ TỤC XỬ LÝ CÁC HÀNH VI CẢN TRỞ HOẠT ĐỘNG TỔ TỤNG CỦA TOÀ ÁN

Điều 28. Buộc chấm dứt hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Tòa án

Buộc chấm dứt hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Tòa án được người đang thi hành công vụ của Tòa án áp dụng đối với hành vi đang diễn ra nhằm chấm dứt ngay hành vi vi phạm. Buộc chấm dứt hành vi được thực hiện bằng lời nói, còi, hiệu lệnh, văn bản hoặc hình thức khác theo quy định của pháp luật.

Điều 29. Xử lý không lập biên bản

1. Xử lý không lập biên bản được áp dụng trong trường hợp xử phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đến 250.000 đồng đối với cá nhân, 500.000 đồng đối với tổ chức.
2. Quyết định xử lý không lập biên bản phải ghi rõ ngày, tháng, năm ra quyết định; họ, tên, địa chỉ của cá nhân vi phạm hoặc tên, địa chỉ của tổ chức vi phạm; hành vi vi phạm; địa điểm xảy ra vi phạm; chứng cứ và tình tiết liên quan đến việc giải quyết vi phạm; họ, tên, chức vụ của người ra quyết định xử lý; điều, khoản của văn bản pháp luật được áp dụng. Trường hợp phạt tiền thì trong quyết định phải ghi rõ mức tiền phạt.

Điều 30. Xử lý có lập biên bản, hồ sơ xử lý

1. Xử lý có lập biên bản được áp dụng đối với hành vi cản trở hoạt động tố tụng của cá nhân, tổ chức vi phạm không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 29 của Pháp lệnh này.
2. Việc xử lý có lập biên bản phải được người có thẩm quyền xử lý lập thành hồ sơ xử lý. Hồ sơ bao gồm biên bản về hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Tòa án, quyết định xử lý, các tài liệu, giấy tờ có liên quan và phải được đánh bút lục.

Hồ sơ phải được lưu trữ theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

Điều 31. Lập biên bản về hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Tòa án

1. Trường hợp phát hiện hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Tòa án thì người đang thi hành công vụ của Tòa án phải kịp thời lập biên bản ngay khi xác định được tổ chức, cá nhân vi phạm hoặc ghi vào biên bản phiên tòa, trừ trường hợp quy định tại Điều 29 của Pháp lệnh này.
2. Biên bản về hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Tòa án phải có các nội dung chính sau đây:
 - a) Thời gian, địa điểm lập biên bản;
 - b) Họ, tên, chức vụ, đơn vị công tác của người lập biên bản;
 - c) Họ, tên, ngày, tháng, năm sinh, địa chỉ, nghề nghiệp của cá nhân hoặc tên, địa chỉ của cơ quan, tổ chức có hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Tòa án;

- d) Hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Toà án và thời gian, địa điểm xảy ra hành vi đó;
- đ) Các tình tiết, tang vật, phương tiện, tài liệu, chứng cứ có liên quan (nếu có);
- e) Họ, tên, địa chỉ, nghề nghiệp của người chứng kiến (nếu có).

3. Biên bản phải được người lập biên bản và người hoặc đại diện của cơ quan, tổ chức có hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Toà án ký tên; nếu có người chứng kiến thì họ cũng phải ký tên vào biên bản; trong trường hợp biên bản gồm nhiều tờ, thì những người ký tên vào biên bản phải ký tên vào từng tờ của biên bản. Trường hợp người hoặc đại diện của cơ quan, tổ chức có hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Toà án từ chối ký tên vào biên bản thì người lập biên bản phải ghi rõ việc từ chối đó vào biên bản.

4. Biên bản được lập thành hai bản; cá nhân, cơ quan, tổ chức có hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Toà án giữ một bản; người có thẩm quyền xử lý giữ một bản.

Điều 32. Xác minh tình tiết của việc cản trở hoạt động tố tụng

1. Trong trường hợp cần thiết, khi xem xét ra quyết định xử lý, người có thẩm quyền xử lý có trách nhiệm xác minh các tình tiết sau đây:

- a) Có hay không có hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Toà án;
- b) Cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Toà án, lỗi, nhân thân của cá nhân thực hiện hành vi vi phạm;
- c) Tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ;
- d) Tính chất, mức độ nghiêm trọng do hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Toà án gây ra;
- đ) Trường hợp không ra quyết định xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 34 của Pháp lệnh này;
- e) Tình tiết khác có ý nghĩa đối với việc xem xét, quyết định xử lý.

Trong quá trình xem xét, ra quyết định xử lý, người có thẩm quyền xử lý có thể trưng cầu giám định. Việc trưng cầu giám định được thực hiện theo quy định của pháp luật về giám định.

2. Việc xác minh tình tiết của vụ việc vi phạm phải được thể hiện bằng văn bản.

Điều 33. Chuyển hồ sơ vụ vi phạm có dấu hiệu tội phạm để truy cứu trách nhiệm hình sự

1. Khi xem xét vụ vi phạm để quyết định xử lý, nếu xét thấy hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Toà án có dấu hiệu tội phạm, thì người có thẩm quyền xử lý phải chuyển ngay hồ sơ vụ vi phạm cho Cơ quan điều tra có thẩm quyền.

2. Trong quá trình thi hành quyết định xử lý, nếu hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Toà án được phát hiện có dấu hiệu tội phạm mà chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự thì người đã ra quyết định xử lý phải ra quyết định tạm đình chỉ thi hành quyết định đó và trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày tạm đình chỉ phải chuyển hồ sơ vụ vi phạm cho Cơ quan điều tra có thẩm quyền; trường hợp đã thi hành xong quyết định xử lý thì người đã ra quyết định xử lý phải chuyển hồ sơ vụ vi phạm cho Cơ quan điều tra có thẩm quyền.

3. Cơ quan điều tra có trách nhiệm xem xét, kết luận vụ việc và trả lời kết quả giải quyết bằng văn bản cho người có thẩm quyền đã chuyển hồ sơ trong thời hạn theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự; trường hợp không khởi tố vụ án hình sự thì trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày có quyết định không khởi tố vụ án hình sự, Cơ quan điều tra phải trả hồ sơ vụ việc cho người có thẩm quyền xử lý đã chuyển hồ sơ đến.

Trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, nếu Cơ quan điều tra có quyết định khởi tố vụ án thì người có thẩm quyền xử lý hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Toà án phải huỷ bỏ quyết định xử lý và chuyển toàn bộ tang vật, phương tiện vi phạm và tài liệu về việc thi hành quyết định xử lý cho Cơ quan điều tra.

4. Việc chuyển hồ sơ vụ vi phạm có dấu hiệu tội phạm để truy cứu trách nhiệm hình sự phải được thông báo bằng văn bản cho cá nhân vi phạm.

Điều 34. Chuyển hồ sơ vụ vi phạm để xử lý hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Toà án

1. Đối với vụ việc do Cơ quan điều tra thụ lý, giải quyết, nhưng sau đó lại có quyết định không khởi tố vụ án hình sự, quyết định huỷ bỏ quyết định khởi tố vụ án hình sự, quyết định đình chỉ điều tra hoặc quyết định đình chỉ vụ án, nếu hành vi có dấu hiệu cản trở hoạt động tố tụng của Toà án, thì trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày ra quyết định, Cơ quan điều tra phải chuyển các quyết định nêu trên kèm theo hồ sơ, tang vật, phương tiện của vụ vi phạm và đề nghị xử lý đến người có thẩm quyền xử lý hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Toà án.

2. Việc xử lý hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Toà án được căn cứ vào hồ sơ vụ vi phạm do Cơ quan điều tra chuyển đến.

Trường hợp cần thiết, người có thẩm quyền xử lý tiến hành xác minh thêm tình tiết để làm căn cứ ra quyết định xử lý.

3. Thời hạn ra quyết định xử lý là 30 ngày, kể từ ngày nhận được các quyết định quy định tại khoản 1 Điều này kèm theo hồ sơ vụ vi phạm. Trong trường hợp cần xác minh thêm quy định tại khoản 2 Điều này thì thời hạn tối đa không quá 45 ngày.

Điều 35. Những trường hợp không ra quyết định xử lý hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Toà án

1. Không ra quyết định xử lý hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Toà án trong những trường hợp sau đây:

a) Không xác định được đối tượng vi phạm;

b) Hết thời hiệu xử lý quy định tại Điều 7 hoặc hết thời hạn ra quyết định xử lý quy định tại khoản 3 Điều 34 hoặc khoản 1 Điều 36 của Pháp lệnh này;

c) Cá nhân vi phạm chết, mất tích, tổ chức vi phạm đã giải thể, phá sản trong thời gian xem xét ra quyết định xử lý;

d) Chuyển hồ sơ vụ vi phạm có dấu hiệu tội phạm theo quy định tại Điều 33 của Pháp lệnh này.

2. Đối với trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều này, người có thẩm quyền không ra quyết định xử lý nhưng có thể ra quyết định tịch thu sung vào ngân sách nhà nước hoặc tiêu hủy tang vật được sử dụng để cản trở hoạt động tố tụng của Toà án.

Quyết định phải ghi rõ lý do không ra quyết định xử lý; tang vật bị tịch thu, tiêu hủy; trách nhiệm và thời hạn thực hiện.

Điều 36. Thời hạn ra quyết định xử lý

1. Người có thẩm quyền xử lý phải ra quyết định xử lý trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản vi phạm. Đối với vụ việc có nhiều tình tiết phức tạp thì thời hạn ra quyết định xử lý tối đa là 30 ngày, kể từ ngày lập biên bản.

2. Quá thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này hoặc khoản 3 Điều 34 của Pháp lệnh này, người có thẩm quyền xử lý không ra quyết định xử lý nhưng vẫn quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 4 Điều 5 của Pháp lệnh này.

Người có thẩm quyền xử lý nếu có lỗi trong việc để quá thời hạn mà không ra quyết định xử lý thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 37. Ra quyết định xử lý các hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Toà án

1. Trường hợp một cá nhân, tổ chức thực hiện nhiều hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Toà án mà bị xử lý trong cùng một lần thì chỉ ra 01 quyết định xử lý, trong đó quyết định hình thức, mức xử lý đối với từng hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Toà án.

2. Trường hợp nhiều cá nhân, tổ chức cùng thực hiện một hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Toà án thì có thể ra 01 hoặc nhiều quyết định xử lý để quyết định hình thức, mức xử lý đối với từng cá nhân, tổ chức.

3. Trường hợp nhiều cá nhân, tổ chức thực hiện nhiều hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Toà án khác nhau trong cùng một vụ vi phạm thì có thể ra 01 hoặc nhiều quyết định xử lý để quyết định hình thức, mức xử lý đối với từng hành vi của từng cá nhân, tổ chức.

4. Quyết định xử lý các hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Toà án phải có các nội dung chính sau đây:

a) Thời gian, địa điểm ra quyết định;

b) Họ, tên, chức vụ, đơn vị công tác của người ra quyết định;

c) Họ, tên, ngày, tháng, năm sinh, địa chỉ, nghề nghiệp của cá nhân hoặc tên, địa chỉ của cơ quan, tổ chức bị xử lý;

d) Hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Toà án;

đ) Căn cứ pháp luật được áp dụng để xử lý;

e) Hình thức, mức xử lý; hình thức xử lý bổ sung, biện pháp khắc phục (nếu có);

g) Thời hạn thi hành quyết định xử lý;

h) Cơ quan có nhiệm vụ thi hành quyết định xử lý;

i) Quyền khiếu nại đối với quyết định xử lý.

5. Quyết định xử lý do người có thẩm quyền xử lý ký tên và phải được đóng dấu của Toà án có thẩm quyền.

6. Quyết định xử lý có hiệu lực kể từ ngày ký, trừ trường hợp quyết định ghi ngày có hiệu lực khác.

Điều 38. Thủ tục xử lý các hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Toà án bằng hình thức cảnh cáo

1. Trường hợp phát hiện hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Toà án phải bị xử lý bằng hình thức cảnh cáo thì ngay khi xác định được tổ chức, cá nhân vi phạm, người có thẩm quyền xử lý phải xem xét và ra ngay quyết định xử lý mà không phải lập biên bản về hành vi đó.

2. Quyết định xử lý phải được giao ngay cho cá nhân, cơ quan, tổ chức bị xử lý và cơ quan, tổ chức nơi người bị xử lý học tập, làm việc và Ủy ban cấp xã nơi người đó cư trú. Trường hợp

người chưa thành niên bị xử lý bằng hình thức cảnh cáo thì quyết định còn được gửi cho cha mẹ hoặc người giám hộ của người đó.

Điều 39. Thủ tục xử lý các hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Toà án bằng hình thức phạt tiền

1. Trường hợp phát hiện hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Toà án thì người đang thi hành công vụ của Toà án phải tiến hành lập biên bản theo quy định tại Điều 31 của Pháp lệnh này.
2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày lập biên bản về hành vi đó, người có thẩm quyền xử lý phải xem xét và ra quyết định xử lý.
3. Quyết định xử lý phải được giao ngay cho cá nhân, cơ quan, tổ chức bị xử lý, cơ quan thi hành án dân sự có nhiệm vụ thi hành quyết định, cơ quan, tổ chức nơi người bị xử lý học tập, làm việc và Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú.

Chương V

CÁC BIỆN PHÁP NGĂN CHẶN VÀ BẢO ĐẢM VIỆC XỬ LÝ CÁC HÀNH VI CẢN TRỞ HOẠT ĐỘNG TỐ TỤNG CỦA TOÀ ÁN

Điều 40. Các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm việc xử lý các hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Toà án

Trong trường hợp cần ngăn chặn kịp thời hoặc để bảo đảm việc xử lý các hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Toà án, người có thẩm quyền xử lý các hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Toà án có thể áp dụng một hoặc các biện pháp sau đây:

1. Tạm giữ người có hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Toà án;
3. Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để cản trở hoạt động tố tụng của Toà án.

Điều 41. Tạm giữ người có hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Toà án

1. Việc tạm giữ người chỉ được áp dụng trong trường hợp cần ngăn chặn, đình chỉ ngay những hành vi gây rối trật tự công cộng, gây thương tích cho người khác hoặc cản trở Toà án xác minh, thu thập chứng cứ cho việc giải quyết vụ việc.
2. Mọi trường hợp tạm giữ người đều phải ra quyết định bằng văn bản và phải giao cho người bị tạm giữ một bản, cơ quan Công an hoặc lực lượng bảo vệ tại Toà án có nhiệm vụ thi hành quyết định một bản.
3. Người có thẩm quyền xử lý các hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Toà án có thẩm quyền ra quyết định tạm giữ người.
4. Thời hạn tạm giữ người không được quá 12 giờ; trường hợp cần thiết, thời hạn tạm giữ có thể kéo dài hơn nhưng không được quá 24 giờ, kể từ thời điểm bắt đầu giữ người.
5. Nơi tạm giữ người là phòng tạm giữ hành chính được bố trí tại trụ sở Toà án hoặc trụ sở Công an gần địa điểm vi phạm nhất. Trường hợp Toà án không có phòng tạm giữ hành chính thì tạm giữ tại phòng trực ban hoặc phòng khác tại trụ sở Toà án nhưng phải bảo đảm vệ sinh, an toàn cho người bị tạm giữ.
6. Theo yêu cầu của người bị tạm giữ, người ra quyết định tạm giữ phải thông báo cho gia đình, cơ quan, tổ chức nơi làm việc hoặc học tập của họ biết.

Trong trường hợp tạm giữ người chưa thành niên thì người ra quyết định tạm giữ phải thông báo ngay cho cha mẹ hoặc người giám hộ của họ biết.

7. Cơ quan Công an, lực lượng cảnh vệ trong Quân đội, lực lượng bảo vệ tại Toà án có nhiệm vụ thi hành quyết định tạm giữ người của Toà án.

Điều 42. Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để cản trở hoạt động tố tụng của Toà án

Tịch thu tang vật, phương tiện là việc thu giữ tang vật, phương tiện được sử dụng để cản trở hoạt động tố tụng của Toà án để xử lý theo quy định của pháp luật.

Chương VI

THI HÀNH QUYẾT ĐỊNH XỬ LÝ CÁC HÀNH VI CẢN TRỞ HOẠT ĐỘNG TỐ TỤNG CỦA TOÀ ÁN

Điều 43. Thời hiệu thi hành quyết định xử lý các hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Toà án

1. Thời hiệu thi hành quyết định xử lý các hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Toà án là thời hạn mà chủ thể được quyền đưa ra thi hành quyết định xử lý các hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Toà án; nếu thời hạn đó kết thúc thì mất quyền đưa ra thi hành, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Thời hạn thi hành quyết định xử lý các hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Toà án là 01 năm, kể từ ngày ra quyết định xử lý.

Trong trường hợp cá nhân, cơ quan, tổ chức bị xử lý cố tình trốn tránh, trì hoãn việc thi hành quyết định xử lý thì thời hạn nói trên được tính lại kể từ thời điểm chấm dứt hành vi trốn tránh, trì hoãn.

Điều 44. Thi hành quyết định xử lý các hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Toà án bằng hình thức cảnh cáo

Quyết định xử lý các hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Toà án bằng hình thức cảnh cáo phải được người có thẩm quyền xử lý tuyên bố công khai trước mặt người hoặc đại diện của cơ quan, tổ chức bị xử lý.

Điều 45. Thi hành quyết định xử lý các hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Toà án bằng hình thức phạt tiền

Việc thi hành quyết định xử lý các hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Toà án bằng hình thức phạt tiền được thực hiện theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự.

Điều 46. Thi hành quyết định về việc buộc rời khỏi phòng xử án

Trường hợp quyết định xử lý các hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Toà án áp dụng hình thức xử lý bổ sung buộc rời khỏi phòng xử án thì lực lượng Cảnh sát, lực lượng cảnh vệ trong Quân đội có nhiệm vụ bảo vệ phiên toà thi hành quyết định về việc buộc rời khỏi phòng xử án.

Điều 47. Thi hành quyết định tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để cản trở hoạt động tố tụng của Toà án

1. Khi tịch thu tang vật, phương tiện theo quyết định xử lý các hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Toà án, người có thẩm quyền xử lý phải lập biên bản. Biên bản phải ghi rõ tên, số lượng,

chủng loại, số đăng ký (nếu có), tình trạng, chất lượng của tang vật, phương tiện bị tịch thu; phải có chữ ký của người tiến hành tịch thu và chữ ký của người hoặc đại diện cơ quan, tổ chức bị tịch thu.

Trường hợp người hoặc đại diện cơ quan, tổ chức bị tịch thu vắng mặt thì phải có hai người chứng kiến.

2. Trường hợp tang vật, phương tiện được sử dụng để cản trở hoạt động tố tụng của Tòa án đang ở ngoài phạm vi trụ sở Tòa án thì cơ quan Công an có nhiệm vụ thi hành quyết định tịch thu tang vật, phương tiện; trường hợp tang vật, phương tiện được sử dụng để cản trở hoạt động tố tụng của Tòa án đang ở trong phạm vi trụ sở Tòa án thì lượng cảnh vệ trong Quân đội hoặc lực lượng bảo vệ tại Tòa án có nhiệm vụ thi hành quyết định tịch thu tang vật, phương tiện.

3. Việc xử lý tang vật, phương tiện được sử dụng để cản trở hoạt động tố tụng của Tòa án được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Chương VII

KHIẾU NẠI, TỐ CÁO TRONG XỬ LÝ CÁC HÀNH VI CẢN TRỞ HOẠT ĐỘNG TỐ TỤNG CỦA TOÀ ÁN

Điều 48. Khiếu nại quyết định trong xử lý hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Tòa án

Cá nhân, cơ quan, tổ chức có quyền khiếu nại quyết định xử lý các hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Tòa án khi có căn cứ cho rằng quyết định đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Điều 49. Quyền, nghĩa vụ của người khiếu nại

1. Người khiếu nại có các quyền sau đây:

- a) Tự mình khiếu nại hoặc khiếu nại thông qua người đại diện;
- b) Khiếu nại trong bất kỳ giai đoạn nào của quá trình xử lý các hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Tòa án;
- c) Rút khiếu nại trong bất kỳ giai đoạn nào của quá trình giải quyết khiếu nại;
- d) Được nhận văn bản trả lời về việc thụ lý để giải quyết khiếu nại; nhận quyết định giải quyết khiếu nại;
- đ) Được khôi phục quyền và lợi ích hợp pháp đã bị xâm phạm, được bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

2. Người khiếu nại có các nghĩa vụ sau đây:

- a) Khiếu nại đến đúng người có thẩm quyền giải quyết;
- b) Trình bày trung thực sự việc, cung cấp thông tin, tài liệu cho người giải quyết khiếu nại; chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung trình bày và việc cung cấp thông tin, tài liệu đó;
- c) Chấp hành nghiêm chỉnh quyết định giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực pháp luật.

Điều 50. Quyền, nghĩa vụ của người bị khiếu nại

1. Người bị khiếu nại có các quyền sau đây:

- a) Đưa ra bằng chứng về tính hợp pháp của quyết định bị khiếu nại;
- b) Được nhận quyết định giải quyết khiếu nại về quyết định bị khiếu nại.

2. Người bị khiếu nại có các nghĩa vụ sau đây:

- a) Giải trình về quyết định bị khiếu nại; cung cấp thông tin, tài liệu liên quan khi cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền yêu cầu;
- b) Chấp hành nghiêm chỉnh quyết định giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực pháp luật;
- c) Bồi thường thiệt hại, hoàn trả hoặc khắc phục hậu quả do quyết định trái pháp luật của mình gây ra theo quy định của pháp luật.

Điều 51. Thời hiệu khiếu nại

Thời hiệu khiếu nại là 15 ngày, kể từ ngày người khiếu nại nhận được hoặc biết được quyết định mà người đó cho rằng có vi phạm pháp luật.

Trường hợp có sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan mà người khiếu nại không thực hiện được quyền khiếu nại theo đúng thời hạn quy định tại Điều này thì thời gian có sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan đó không tính vào thời hiệu khiếu nại.

Điều 52. Thẩm quyền và thời hạn giải quyết khiếu nại

1. Khiếu nại quyết định của Thẩm phán, Chánh án Tòa án cấp huyện do Chánh án Tòa án cấp huyện giải quyết trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại; nếu không đồng ý với kết quả giải quyết thì người khiếu nại có quyền khiếu nại đến Tòa án cấp trên trực tiếp. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại, Chánh án Tòa án cấp trên trực tiếp phải xem xét, giải quyết. Quyết định của Chánh án Tòa án cấp trên trực tiếp là quyết định cuối cùng.
2. Khiếu nại quyết định của Thẩm phán, Chánh toà Toà chuyên trách Tòa án cấp tỉnh, Chánh án Tòa án cấp tỉnh do Chánh án Tòa án cấp tỉnh giải quyết trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại; nếu không đồng ý với kết quả giải quyết thì người khiếu nại có quyền khiếu nại đến Tòa án cấp trên trực tiếp. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại, Chánh án Tòa án cấp trên trực tiếp phải xem xét, giải quyết. Quyết định của Chánh án Tòa án cấp trên trực tiếp là quyết định cuối cùng.
3. Khiếu nại quyết định của Thẩm phán, Chánh toà Toà chuyên trách Tòa án nhân dân tối cao do Chánh toà Toà chuyên trách Tòa án nhân dân tối cao giải quyết; khiếu nại quyết định của Thẩm phán, Chánh toà Toà phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao giải quyết; khiếu nại quyết định của Thẩm phán Tòa án quân sự trung ương do Chánh án Tòa án quân sự trung ương giải quyết. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại, Chánh toà Toà chuyên trách Tòa án nhân dân tối cao, Chánh toà Toà phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án quân sự trung ương phải giải quyết; nếu không đồng ý với kết quả giải quyết thì người khiếu nại có quyền khiếu nại đến Chánh án Tòa án nhân dân tối cao. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao phải xem xét, giải quyết. Quyết định của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao là quyết định cuối cùng.
4. Khiếu nại quyết định của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao giải quyết trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại. Quyết định của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao là quyết định cuối cùng.
5. Quyết định giải quyết khiếu nại phải được gửi cho người khiếu nại, Viện kiểm sát cùng cấp.

Điều 53. Người có quyền tố cáo

Công dân có quyền tố cáo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền về hành vi vi phạm pháp luật của người có thẩm quyền xử lý, người đang thi hành công vụ của Tòa án trong xử lý các hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Tòa án gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức. Thủ tục tố cáo và trình tự, thẩm quyền giải quyết tố cáo được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố cáo.

Điều 54. Trách nhiệm của người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tiếp nhận và giải quyết kịp thời, đúng pháp luật; xử lý nghiêm minh người vi phạm; áp dụng biện pháp cần thiết nhằm ngăn chặn thiệt hại có thể xảy ra; bảo đảm cho quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo được thi hành nghiêm chỉnh và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

2. Người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo mà không giải quyết, thiếu trách nhiệm trong việc giải quyết, giải quyết trái pháp luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 55. Kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc giải quyết khiếu nại, tố cáo trong xử lý hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Tòa án

Viện kiểm sát kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc giải quyết khiếu nại, tố cáo trong xử lý các hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Tòa án theo quy định của pháp luật. Viện kiểm sát có quyền yêu cầu, kiến nghị đối với Tòa án cùng cấp và cấp dưới, cơ quan, tổ chức và cá nhân có trách nhiệm để bảo đảm việc giải quyết khiếu nại, tố cáo có căn cứ, đúng pháp luật.

Chương VIII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 56. Hiệu lực thi hành

Pháp lệnh này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm .

Điều 57. Hướng dẫn thi hành

Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm hướng dẫn thi hành Pháp lệnh này.

**TM. ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Sinh Hùng